CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY NỘI BÀI

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY NỘI BÀI
DN: c=VN, st=HÀ NỘI, l=Sóc Sơn, cn=CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY NỘI BÀI, 0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100108254
Date: 2023.02.24 11:48:52 +07'00'

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY NỘI BÀI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2022

Hà Nội, tháng 02 năm 2023

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 43

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không sân bay Nội Bài (sau đây được gọi là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Đức Cảnh	Chủ tịch
Ông Trần Việt Phương	Thành viên
Bà Hà Thị Thu Nga	Thành viên
Ông Vũ Ngọc Sơn	Thành viên
Ông Nguyễn Phú Thanh	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Tiến Dũng	Trưởng Ban
Bà Nghiêm Thị Thúy Tươi	Thành viên
Ông Nguyễn Trường Thi	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Trần Việt Phương	Tổng Giám đốc	
Ông Trần Xuân Cương	Phó Tổng giám đốc	Nghỉ hưu từ ngày 01/05/2022
Ông Phan Thanh Bình	Phó Tổng giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm từ ngày 31/10/2022
Ông Võ Đức Hiếu	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm từ ngày 01/11/2022

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày 31/12/2022 có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm kế toán. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Trần Việt Phương
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 16 tháng 02 năm 2023

Số: 44/2023/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 16/02/2023, từ trang 05 đến trang 43 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các Quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bà tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Phạm Gia Đạt	**Phạm Thị Thảo**
Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0798-2023-112-1	Giấy CNĐKHN kiểm toán số 2465-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 16 tháng 02 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**124.404.781.022**	**78.690.278.985**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**18.805.184.118**	**18.480.626.039**
Tiền	111		14.005.184.118	12.880.626.039
Các khoản tương đương tiền	112		4.800.000.000	5.600.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**11.100.000.000**	**11.100.000.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	11.100.000.000	11.100.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**69.201.052.674**	**41.158.520.544**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	57.670.825.152	31.767.121.912
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	5.065.539.570	4.251.490.482
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	6.464.687.952	5.139.908.150
Hàng tồn kho	**140**	**9**	**23.102.290.110**	**4.747.223.764**
Hàng tồn kho	141		23.102.290.110	4.747.223.764
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2.196.254.120**	**3.203.908.638**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	1.874.590.760	829.528.638
Thuế GTGT được khấu trừ	152	17	-	1.702.202.344
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	321.663.360	672.177.656
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**171.280.454.977**	**187.790.644.908**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.001.846.078**	**2.003.570.912**
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	2.094.595.888	2.701.395.335
Phải thu dài hạn khác	216	8	1.001.846.078	927.346.078
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(2.094.595.888)	(1.625.170.501)
Tài sản cố định	**220**		**148.379.117.833**	**160.611.217.190**
Tài sản cố định hữu hình	221	11	145.387.241.313	157.649.244.100
- Nguyên giá	*222*		*330.407.258.189*	*334.622.793.460*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(185.020.016.876)*	*(176.973.549.360)*
Tài sản cố định vô hình	227	12	2.991.876.520	2.961.973.090
- Nguyên giá	*228*		*11.706.479.109*	10.819.725.106
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(8.714.602.589)*	(7.857.752.016)
Bất động sản đầu tư	**230**	13	**11.458.690.541**	**12.268.348.465**
- Nguyên giá	*231*		*14.143.740.334*	*14.143.740.334*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*232*		*(2.685.049.793)*	*(1.875.391.869)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**-**	**180.072.000**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	-	180.072.000
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**15**	**6.935.855.347**	**6.983.820.158**
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		241.165.347	289.130.158
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		96.694.690.000	96.694.690.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	254		(90.000.000.000)	(90.000.000.000)
Tài sản dài hạn khác	**260**		**3.504.945.178**	**5.743.616.183**
Chi phí trả trước dài hạn	261	10	3.504.945.178	5.743.616.183
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**295.685.235.999**	**266.480.923.893**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**238.471.390.541**	**211.481.436.248**
Nợ ngắn hạn	**310**		**148.883.077.535**	**105.436.822.816**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	38.577.031.196	23.722.665.014
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		426.274.628	1.415.118.217
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	1.173.266.835	122.736.860
Phải trả người lao động	314		10.757.076.082	18.499.911.839
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	4.296.269.347	3.852.108.996
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	25.557.772.443	5.868.698.183
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	66.612.075.423	48.584.066.126
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.483.311.581	3.371.517.581
Nợ dài hạn	**330**		**89.588.313.006**	**106.044.613.432**
Phải trả dài hạn khác	337	19	5.863.695.167	3.827.015.167
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	74.695.333.188	93.267.536.455
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		9.029.284.651	8.950.061.810
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**57.213.845.458**	**54.999.487.645**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**21**	**57.213.845.458**	**54.999.487.645**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		83.157.640.000	83.157.640.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*83.157.640.000*	*83.157.640.000*
Cổ phiếu quỹ	415		(2.820.000)	(2.820.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		38.553.684.206	38.553.684.206
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.969.213.452	3.969.213.452
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(83.763.036.882)	(85.410.631.490)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*(85.410.631.490)*	*6.106.040.323*
- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*1.647.594.608*	*(91.516.671.813)*
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		15.299.164.682	14.732.401.477
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**295.685.235.999**	**266.480.923.893**

Hà Nội, ngày 16 tháng 02 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Thị Thu Hiền	Võ Đức Hiếu	Trần Việt Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**23**	**406.490.883.180**	**251.473.762.262**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	233.231.878	185.754.691
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**406.257.651.302**	**251.288.007.571**
Giá vốn hàng bán	11	25	229.931.632.969	161.898.970.170
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**176.326.018.333**	**89.389.037.401**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	18.995.306.808	12.853.758.788
Chi phí tài chính	22	27	12.382.527.694	102.393.003.005
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*11.801.271.931*	*12.295.178.439*
(Lỗ)/Lãi đầu tư Công ty liên doanh, liên kết	24		(47.964.811)	(226.203.667)
Chi phí bán hàng	25	28	131.781.719.722	88.474.597.592
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	48.752.451.678	38.960.263.229
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**2.356.661.236**	**(127.811.271.304)**
Thu nhập khác	31	30	1.748.047.548	542.106.569
Chi phí khác	32	31	1.684.346.292	861.190.715
Lợi nhuận khác	**40**		**63.701.256**	**(319.084.146)**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**2.420.362.492**	**(128.130.355.450)**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	126.781.836	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		79.222.843	8.936.758.868
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**2.214.357.813**	**(137.067.114.318)**
Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ	61		1.647.594.608	(91.516.671.813)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		566.763.205	(45.550.442.505)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**34**	**198**	**(11.006)**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	**34**	**198**	**(11.006)**

Hà Nội, ngày 16 tháng 02 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Thị Thu Hiền	Võ Đức Hiếu	Trần Việt Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**2.420.362.492**	**(128.130.355.450)**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ	02		22.423.980.194	23.513.151.032
Các khoản dự phòng	03		469.425.387	90.964.564.063
Lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		20.283.165	62.650.061
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(18.870.456.095)	(12.859.012.756)
Chi phí lãi vay	06		11.801.271.931	12.295.178.439
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		***18.264.867.074***	***(14.153.824.611)***
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		(24.866.850.991)	15.981.063.811
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		(18.355.066.346)	11.902.447.564
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		23.700.321.554	(2.285.959.893)
Giảm/(Tăng) chi phí trả trước	12		1.193.608.883	(2.493.959.795)
Tiền lãi vay đã trả	14		(11.764.206.253)	(12.710.832.076)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(126.781.836)	(67.733.091)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.412.966.000)	(3.662.476.551)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		***(13.367.073.915)***	***(7.491.274.642)***
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.271.300.993)	(712.446.364)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		271.902.172	359.090.910
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(15.000.000.000)	(3.002.384.743)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		15.000.000.000	25.540.216.699
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		18.310.323.697	13.569.049.793
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		***14.310.924.876***	***35.753.526.295***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		115.192.830.647	86.779.907.643
Tiền trả nợ gốc vay	34		(115.737.024.617)	(125.902.787.174)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(64.370.005)	(2.134.214.210)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(608.563.975)***	***(41.257.093.741)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**335.286.986**	**(12.994.842.088)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**4**	**18.480.626.039**	**31.475.269.487**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(10.728.907)	198.640
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**4**	**18.805.184.118**	**18.480.626.039**

Hà Nội, ngày 16 tháng 02 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Thị Thu Hiền	Võ Đức Hiếu	Trần Việt Phương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài, tên viết tắt là NASCO (sau đây gọi tắt là "Công ty"), trước đây là Công ty Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài, doanh nghiệp thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam. Công ty Dịch vụ Hàng không Nội Bài được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài theo Quyết định số 3978/QG-BGTVT ngày 21/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Từ khi chuyển đổi, Công ty đã thực hiện điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 11 lần, lần gần đây nhất vào ngày 14/09/2018.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 11 ngày 14/09/2018, Công ty có vốn điều lệ là 83.157.640.000 VND, tương đương 8.315.764 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần, trong đó, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP sở hữu 51%.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

Ngày 16/01/2017, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ban hành Quyết định số 36/QĐ-SGDHN về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.
- Tên chứng khoán: Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài;
- Mã chứng khoán: NAS;
- Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu (Mười nghìn đồng);
- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông;
- Số lượng cổ phiếu đăng ký: 8.315.764 cổ phiếu (Tám triệu ba trăm mười lăm nghìn bảy trăm sáu mươi tư cổ phiếu);
- Tổng giá trị cổ phiếu đăng ký: 83.157.640.000 đồng (Tám mươi ba tỷ, một trăm năm mươi bảy triệu, sáu trăm bốn mươi nghìn đồng).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Sản xuất kinh doanh thương mại, dịch vụ.

1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không. Chi tiết bao gồm: Vận chuyển hành khách, hàng hóa trong sân đỗ máy bay; Dịch vụ vận tải mặt đất; Dịch vụ vận chuyển hàng hóa; Kinh doanh các dịch vụ phục vụ khách đi máy bay của các hãng hàng không trong nước và quốc tế; Dịch vụ làm thủ tục hàng không tại thành phố; Kinh doanh hàng miễn thuế phục vụ khách xuất, nhập cảnh; Dịch vụ lắp đặt trang thiết bị phục vụ mặt đất ngành hàng không; Khai thác dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết bao gồm: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, karaoke, vũ trường);
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết bao gồm: Bán lẻ hoa, cây cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ dầu hỏa, gas, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Vận tải hành khách bằng đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Chi tiết là vận tải hành khách bằng taxi;
- Bốc xếp hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán và hoàn toàn có thể so sánh được.

1.6 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Tại ngày 31/12/2022, Công ty có các công ty con, liên doanh, liên kết như sau:

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tệ lệ vốn thực góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con				
Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa Nasco	Sân bay Quốc tế Nội Bài, Phú Minh, Sóc Sơn, Hà Nội	51%	49,12%	49,12%
Công ty liên doanh, liên kết				
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hàng không Việt Nam	Sân bay Quốc tế Nội Bài, Phú Minh, Sóc Sơn, Hà Nội	36%	16%	16%

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài tại TP Hồ Chí Minh.

1.7 NHÂN VIÊN

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty mẹ và Công ty con có 723 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 746 nhân viên).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

2.3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty do Công ty kiểm soát (Công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Các giao dịch và số dư giữa công ty mẹ và công ty con được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất này.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Danh sách Công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính bao gồm:

TT	Tên công ty con	Vốn điều lệ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn thực góp	Tỷ lệ lợi ích
1	Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa Nasco	117.500.000.000	51,00%	49,12%	49,12%

2.4 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính và Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

3.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, VÀ THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, VÀ THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH (TIẾP)

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

3.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất do không thu hồi được phải được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết, đầu tư khác

Khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh được phản ánh theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác

Công ty trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác căn cứ vào lỗ trên Báo cáo tài chính của đơn vị được đầu tư, trường hợp đơn vị được đầu tư có công ty con, căn cứ trích lập là Báo cáo tài chính hợp nhất. Việc bổ sung/hoàn nhập dự phòng trích lập trong năm được ghi nhận vào chi phí tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ. Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho là nguyên vật liệu, hàng hóa bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để hoành thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá thực tế đích danh đối với hàng kinh doanh miễn thuế và bình quân gia quyền tháng đối với hàng tồn kho khác và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

3.7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn tùy theo kỳ hạn gốc. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn hơn 7 triệu đồng được phân bổ trong 2-3 năm;
- Tiền thuê đất, thuê Tài sản cố định trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Chi phí trả trước khác phân bổ theo thời hạn trên từng thời hạn Hợp đồng.

Đối với công cụ, dụng cụ có giá trị dưới 7 triệu đồng được ghi nhận toàn bộ vào chi phí trong năm khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản	*Thời gian sử dụng (năm)*
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
- Máy móc, thiết bị	03 - 10
- Phương tiện vận tải	04 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05
- TSCĐ khác	04 - 06

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm Phần mềm bán hàng và phần mềm kế toán được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và trích khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích (từ 4 - 5 năm).

3.10 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản (BĐS) đầu tư được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của BĐS đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà doanh nghiệp bỏ ra để có được BĐS đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới BĐS đầu tư được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá BĐS đầu tư; Các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Khấu hao BĐS đầu tư được tính theo phương pháp đường thẳng được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong năm. Thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 05 đến 25 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

3.12 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

3.13 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ: Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Phân phối lợi nhuận: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi Công ty quyết định hoặc thông báo trả cổ tức cho các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.14 GHI NHẬN DOANH THU VÀ THU NHẬP

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp các giao dịch về cung cấp dịch vụ lên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

3.15 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.16 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán và lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm.

3.17 NGOẠI TỆ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
  - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc năm tài chính của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc năm tài chính của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.18 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

3.19 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.19 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TIẾP)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - ✓ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - ✓ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quyết định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

3.20 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý. Tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan phát sinh trong năm được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

3.21 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Công ty có các bộ phận quản lý theo lĩnh vực kinh doanh.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền mặt	1.010.412.200	668.985.672
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.994.771.918	12.211.640.367
Các khoản tương đương tiền (*)	4.800.000.000	5.600.000.000
	18.805.184.118	**18.480.626.039**

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các Ngân hàng Thương mại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tiền gửi có kỳ hạn				
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	8.000.000.000	-	8.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.100.000.000	-	1.100.000.000	-
	11.100.000.000	**-**	**11.100.000.000**	**-**

Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 – 12 tháng tại các Ngân hàng TMCP, lãi suất từ 5,6% - 6,55%

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**57.670.825.152**	**31.767.121.912**
Trong đó, Phải thu từ các bên liên quan	***28.087.969.180***	***13.773.424.735***
+ Trung tâm Khai thác Nội Bài - Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	25.847.249.167	5.521.261.674
+ Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	1.308.638.223	7.173.680.325
+ Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam - Chi nhánh Nội Bài (VIAGS)	594.508.089	352.873.788
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	243.645.491	221.349.620
+ Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - Công ty Bay dịch vụ Hàng không (VASCO)	39.085.364	22.412.263
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hàng không Việt Nam	24.025.843	-
+ Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	14.833.003	412.028.302
+ Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	15.984.000	39.320.000
+ Chi nhánh TCT Hàng không Việt Nam - CTCP khu vực miền Nam	-	30.498.763
Phải thu ngắn hạn của bên thứ ba	***29.582.855.972***	***17.993.697.177***
+ Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện	4.323.946.358	5.372.521.847
+ Công ty TNHH Hanaro TNS Việt Nam	2.265.503.500	2.549.840.546
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	1.788.015.716	-
+ Công ty TNHH Dịch vụ Trâu Ngon	1.595.894.190	767.008.418
+ Công ty TNHH Thương Mại & Giao Nhận Vận Tải Đại Sơn	967.190.965	580.341.165
+ Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	810.099.648	944.589.656
+ Các khách hàng khác	17.832.205.595	7.779.395.545
Phải thu dài hạn của khách hàng (*)	**2.094.595.888**	**2.701.395.335**
+ Công ty Cổ phần Hàng không Indochina	570.716.000	570.716.000
+ Các khách hàng khác	1.523.879.888	2.130.679.335
Cộng	**59.765.421.040**	**34.468.517.247**

(*) Khoản phải thu dài hạn của Công ty đã được trích lập dự phòng phải thu khó đòi tỷ lệ 100%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	**331.801.910**	**914.275.466**
+ Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	331.801.910	914.275.466
Trả trước cho bên thứ ba	**4.733.737.660**	**3.337.215.016**
+ Công ty CP Phát triển công nghệ Technofire Việt Nam (*)	1.313.944.969	-
+ Các đối tượng khác	3.419.792.691	3.337.215.016
	5.065.539.570	**4.251.490.482**

(*) Khoản trả trước cho người bán của Công ty Cổ phần Phát triển công nghệ Technofire Việt Nam theo Hợp đồng số 2204/HĐ/NASCO-GEE-TECH ngày 22/04/2022 về việc đầu tư mới 02 phòng khách hạng thương gia nội địa mới tại nhà ga T1 (Phòng A+Phòng B) cảng Hàng không quốc tế Nội Bài.

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
Phải thu bên liên quan	**231.711.113**	-	**541.541.674**	-
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	91.711.113	-	401.541.674	-
- Ký quỹ tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	140.000.000		140.000.000	
Phải thu bên thứ ba	**6.232.976.839**		**4.598.366.476**	
- Tạm ứng	1.905.328.697	-	1.102.630.696	-
- Ký cược, ký quỹ	1.076.292.000	-	796.583.000	-
- Phải thu khác	3.251.356.142	-	2.699.152.780	-
Cộng	**6.464.687.952**	**-**	**5.139.908.150**	**-**
Dài hạn				
Phải thu bên liên quan	**12.000.000**	-	**12.000.000**	-
- Ký quỹ tại Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	12.000.000	-	12.000.000	-
Phải thu bên thứ ba	**989.846.078**		**915.346.078**	
Ký cược, ký quỹ	989.846.078		915.346.078	
Cộng	**1.001.846.078**	**-**	**927.346.078**	**-**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.422.538.150	-	1.433.617.238	-
Công cụ, dụng cụ	224.060.300	-	473.301.717	-
Hàng hóa	20.945.080.130	-	1.958.883.385	-
Hàng gửi bán	510.611.530	-	881.421.424	-
	23.102.290.110	**-**	**4.747.223.764**	**-**

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	**1.874.590.760**	**829.528.638**
- Chi phí thuê văn phòng	358.255.732	560.220.532
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	684.320.994	19.990.533
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	832.014.034	249.317.573
Dài hạn	**3.504.945.178**	**5.743.616.183**
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.033.289.080	4.735.048.451
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.471.656.098	1.008.567.732
Cộng	**5.379.535.938**	**6.573.144.821**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2022	**114.350.635.723**	**24.765.732.609**	**170.263.838.601**	**1.923.521.416**	**23.319.065.111**	**334.622.793.460**
- Mua trong năm	-	3.530.816.533	-	561.778.962	-	4.092.595.495
- Đầu tư XDCB hoàn thành	4.402.873.415	-	-	-	-	4.402.873.415
- Thanh lý, nhượng bán	(440.124.839)	(8.536.047.909)	(3.037.869.258)	-	(696.962.175)	(12.711.004.181)
- Phân loại lại	3.064.835.864	933.644.443	86.000.000	(91.821.416)	(3.992.658.891)	-
31/12/2022	**121.378.220.163**	**20.694.145.676**	**167.311.969.343**	**2.393.478.962**	**18.629.444.045**	**330.407.258.189**
HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2022	**(60.677.548.440)**	**(22.801.095.391)**	**(83.608.748.904)**	**(1.883.652.461)**	**(8.002.504.165)**	**(176.973.549.360)**
- Khấu hao trong năm	(5.303.728.133)	(1.461.773.795)	(12.911.429.114)	(13.679.531)	(1.107.615.446)	(20.798.226.019)
- Thanh lý, nhượng bán	440.124.839	8.536.047.909	3.037.869.258	-	696.962.175	12.711.004.181
- Phân loại lại	(171.961.902)	190.800.187	(35.928.879)	57.198.139	(40.107.545)	-
- Giảm khác	-	-	-	40.754.322	-	40.754.322
31/12/2022	**(65.713.113.636)**	**(15.536.021.090)**	**(93.518.237.639)**	**(1.799.379.531)**	**(8.453.264.981)**	**(185.020.016.876)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2022	**53.673.087.283**	**1.964.637.218**	**86.655.089.697**	**39.868.955**	**15.316.560.946**	**157.649.244.100**
31/12/2022	**55.665.106.527**	**5.158.124.586**	**73.793.731.704**	**594.099.431**	**10.176.179.064**	**145.387.241.313**

Tại ngày 31/12/2022, Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 62.475.017.803 đồng (tại ngày 01/01/2022 là 63.008.775.810 đồng).

Tại ngày 31/12/2022, Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay là 75.123.983.622 đồng (tại ngày 01/01/2022 là 95.429.124.389 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2022	**10.819.725.106**	**10.819.725.106**
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	886.754.003	886.754.003
31/12/2022	**11.706.479.109**	**11.706.479.109**
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2022	**(7.857.752.016)**	**(7.857.752.016)**
- Khấu hao trong năm	(816.096.251)	(816.096.251)
- Tăng khác	(40.754.322)	(40.754.322)
31/12/2022	**(8.714.602.589)**	**(8.714.602.589)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2022	**2.961.973.090**	**2.961.973.090**
31/12/2022	**2.991.876.520**	**2.991.876.520**

Tại ngày 31/12/2022, Nguyên giá của Tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 6.437.138.232 VND (tại ngày 01/01/2022 là 6.437.138.232 VND).

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà - Trụ sở công ty Khu Briefing	Cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2022	**14.143.740.334**	**14.143.740.334**
31/12/2022	**14.143.740.334**	**14.143.740.334**
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2022	**(1.875.391.869)**	**(1.875.391.869)**
- Khấu hao trong năm	(809.657.924)	(809.657.924)
31/12/2022	**(2.685.049.793)**	**(2.685.049.793)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2022	**12.268.348.465**	**12.268.348.465**
31/12/2022	**11.458.690.541**	**11.458.690.541**

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	-	180.072.000
+ Hệ thống đánh giá hiệu quả công việc	-	*180.072.000*
Cộng	**-**	**180.072.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc/ Giá theo PP VCSH VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc/ Giá theo PP VCSH VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	**241.165.347**	**-**	**-**	**289.130.158**		
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hàng không Việt Nam (1)	241.165.347		(*)	289.130.158		(*)
Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	**96.694.690.000**	**(90.000.000.000)**	**155.715.694.800**	**96.694.690.000**	**(90.000.000.000)**	
Công ty CP Nhà ga Quốc tế Cam Ranh (2)	90.000.000.000	(90.000.000.000)	-	90.000.000.000	(90.000.000.000)	
Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng hóa Nội Bài (NCTS) (**)	6.694.690.000	-	155.715.694.800	6.694.690.000	-	150.232.747.800
	96.935.855.347	**(90.000.000.000)**		**96.983.820.158**	**(90.000.000.000)**	

(*) Đối với các khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ hàng không Việt Nam và Công ty CP Nhà ga Quốc tế Cam Ranh, Công ty không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch.

(**) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào cổ phiếu của Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài được xác định theo giá đóng cửa của chứng khoán này tại sàn HOSE tại ngày 31/12/2022 và tại ngày 31/12/2021.

Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường lần 1 năm 2022 số 108/NQ-NASCO/ĐHĐCĐ ngày 25/11/2022, Công ty thông qua phương án chào bán cổ phiếu NCTS ra công chúng, cụ thể như sau:

- Số lượng cổ phần chào bán: 1.000.000 cổ phần tương đương 3,82% vốn điều lệ của NCTS;
- Mức giá khởi điểm được phê duyệt: 87.130 đồng/cổ phần (theo Nghị quyết số 119/NQ-NASCO/HĐQT ngày 28/11/2022.

Hồ sơ chào bán cổ phần đã được nộp cho Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

(1) Công ty đầu tư vào Công ty liên kết chiếm tỷ lệ quyền biểu quyết 36% tương đương với số tiền: 3.780.000.000 VND (trong đó cam kết góp vốn bằng tài sản là 1.280.000.000 VND và tài sản khác (thương hiệu) là 2.500.000.000 VND) tỷ lệ vốn thực góp tại 31/12/2022 là 16%.

(2) Đây là khoản đầu tư góp vốn của Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa Nasco vào Công ty CP Nhà ga Quốc tế Cam Ranh chiếm tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết là 15%. Theo Giấy chứng nhận phần vốn góp số 04/2019/GCN-CRTC ngày 10/10/2019, tổng số cổ phần của Công ty tại Công ty CP Nhà ga Quốc tế Cam Ranh là 11.250.000 cổ phần, tương ứng giá trị theo mệnh giá là 112.500.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả bên liên quan	**768.601.115**	**768.601.115**	**576.310.295**	**576.310.295**
+ Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	274.699.920	274.699.920	249.974.000	249.974.000
+ Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	243.040.875	243.040.875	125.236.569	125.236.569
+ Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	224.408.214	224.408.214	115.796.475	115.796.475
+ Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP Khu vực miền Nam	-	-	74.192.930	74.192.930
+ Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	8.926.686	8.926.686	6.892.041	6.892.041
+ Cảng Hàng Không Quốc tế Đà Nẵng - CN Tổng Công ty Cảng HKVN	7.441.500	-	-	-
+ Công ty TNHH MTV DV Mặt đất sân bay Việt Nam - CN Nội Bài	10.083.920	10.083.920	4.218.280	4.218.280
Phải trả người bán bên thứ ba	**37.808.430.081**	**37.808.430.081**	**23.146.354.719**	**23.146.354.719**
+ Chi nhánh Đông Hà Nội - Công ty CP xăng dầu Dầu khí Hà Nội	-	-	554.340.010	554.340.010
+ Công ty cổ phần đầu tư phát triển Phú Đức	-	-	2.038.960.950	2.038.960.950
+ Công ty TNHH Giải pháp TNG	3.426.333.024	3.426.333.024	2.724.202.199	2.724.202.199
+ Công ty TNHH EDF Việt Nam	-	-	1.508.375.826	1.508.375.826
+ Công ty TNHH DFS Việt Nam	9.276.819.703	9.276.819.703	1.244.534.358	1.244.534.358
+ Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài- Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam	884.334.100	884.334.100	2.797.071.298	2.797.071.298
+ Công ty TNHH Dịch vụ Ăn uống Ba Sao (*)	5.890.061.842	5.890.061.842	-	-
+ Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng VNCO	-	-	11.134.089	11.134.089
+ Công ty TNHH Huy Linh	265.541.786	265.541.786	-	-
+ Công ty TNHH Đầu tư thương mại và Dịch vụ Đồng Xanh	591.860.865	591.860.865	1.843.615.765	1.843.615.765
+ Phải trả cho các đối tượng khác	17.473.478.761	17.473.478.761	10.424.120.224	10.424.120.224
	38.577.031.196	**38.577.031.196**	**23.722.665.014**	**23.722.665.014**

(*) Các khoản phải trả cho Công ty Cổ phần dịch vụ ăn uống Ba Sao theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 29/2022/BA SAO-NASCO ngày 15/05/2022 về việc hợp tác cùng nhau cung cấp suất ăn và thuê vị trí tại Tầng 4 - Công cộng nhà ga T1- Sân bay quốc tế Nội Bài - Xã Phú Minh - Huyện Sóc Sơn – Hà Nội.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/khấu trừ trong năm	31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp	**122.736.860**	**39.389.550.984**	**38.339.021.009**	**1.173.266.835**
- Thuế giá trị gia tăng	46.434.346	37.978.453.780	36.858.346.177	1.166.541.949
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	126.781.836	126.781.836	-
- Thuế thu nhập cá nhân	75.302.514	606.870.859	675.448.487	6.724.886
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	568.514.748	568.514.748	-
- Các loại thuế khác	1.000.000	108.929.761	109.929.761	-

	01/01/2022	Số phải thu/được khấu trừ trong năm	Số đã thực thu/ khấu trừ trong năm	31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu	**672.177.656**	**-**	**350.514.296**	**321.663.360**
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	672.177.656	-	350.514.296	321.663.360

	01/01/2022	Số được khấu trừ trong năm	Số đã khấu trừ trong năm	31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	1.702.202.344	10.472.966.733	12.175.169.077	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
- Chi phí vận chuyển, bốc dỡ	1.906.130.026	2.069.996.196
- Chi phí hoa hồng môi giới	471.954.201	383.656.305
- Chi phí quà tặng khách hàng	545.181.900	-
- Chi phí mua công cụ, dụng cụ	393.250.000	-
- Thù lao hội đồng quản trị, BKS	15.300.000	-
- Chi phí ăn ca, độc hại	5.897.486	82.042.601
- Chi phí trang phục bảo hộ lao động	-	557.890.000
- Chi phí khác	958.555.734	758.523.894
	4.296.269.347	**3.852.108.996**

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn	**25.557.772.443**	**5.868.698.183**
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.207.587.750	1.271.957.755
- Thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	329.507.998	530.549.776
- Kinh phí công đoàn	306.843.799	1.124.295.774
- Bảo hiểm xã hội	-	10.134.170
- Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Nam Phương (*)	16.449.930.418	-
- Công ty CP Thương mại và Dịch vụ trang trí GEE (**)	4.429.619.086	-
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1.583.000.000	1.921.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.251.283.392	1.010.760.708
Dài hạn	**5.863.695.167**	**3.827.015.167**
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5.863.695.167	3.827.015.167
	31.421.467.610	**9.695.713.350**

(*) Các khoản trả trước của Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Nam Phương theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh bán hàng miễn thuế số 27/NASCO-NAMPHUONG/2022 ngày 13/07/2022 về việc hợp tác bán hàng miễn thuế tại nhà ga T2 - Sân bay Quốc tế Nội Bài các mặt hàng như: Rượu, bia, mỹ phẩm, nước hoa, thuốc lá, cigar, bánh kẹo, thực phẩm chức năng, và các mặt hàng miễn thuế khác phù hợp đúng đối tượng khách hàng theo quy định pháp luật không cấm.

(**) Các khoản phải trả khác của Công ty Cổ phần CP Thương mại và Dịch vụ trang trí GEE theo Hợp đồng số 2204/HĐ/NASCO-GEE-TECH ngày 22/04/2022 về việc đầu tư mới 02 phòng khách hạng thương gia nội địa mới tại nhà ga T1 (Phòng A+Phòng B) cảng Hàng không quốc tế Nội Bài.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	**48.584.066.126**	**48.584.066.126**	**133.558.583.914**	**115.530.574.617**	**66.612.075.423**	**66.612.075.423**
Vay ngắn hạn	**18.790.674.841**	**18.790.674.841**	**112.188.543.656**	**89.339.302.579**	**41.639.915.918**	**41.639.915.918**
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (i)	18.790.674.841	18.790.674.841	81.472.198.318	74.227.816.462	26.035.056.697	26.035.056.697
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam chi nhánh Đông Anh (ii)	-	-	30.716.345.338	15.111.486.117	15.604.859.221	15.604.859.221
Vay dài hạn đến hạn trả	**29.793.391.285**	**29.793.391.285**	**21.370.040.258**	**26.191.272.038**	**24.972.159.505**	**24.972.159.505**
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (iii)	2.000.000.000	2.000.000.000	3.600.000.000	2.000.000.000	3.600.000.000	3.600.000.000
Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (iv)	9.611.930.088	9.611.930.088	6.089.072.415	11.700.234.198	4.000.768.305	4.000.768.305
Ngân hàng TMCP Quân đội (v)	16.819.891.197	16.819.891.197	11.224.907.843	11.224.907.840	16.819.891.200	16.819.891.200
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (vi)	1.077.920.000	1.077.920.000	456.060.000	1.094.980.000	439.000.000	439.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Quang Minh (vii)	171.150.000	171.150.000	-	171.150.000	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Sóc Sơn (viii)	112.500.000	112.500.000	-	-	112.500.000	112.500.000
Vay dài hạn	**93.267.536.455**	**93.267.536.455**	**3.004.286.991**	**21.576.490.258**	**74.695.333.188**	**74.695.333.188**
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (iii)	19.576.000.000	19.576.000.000	-	3.600.000.000	15.976.000.000	15.976.000.000
Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (iv)	12.106.939.702	12.106.939.702	3.004.286.991	6.183.022.415	8.928.204.278	8.928.204.278
Ngân hàng TMCP Quân đội (v)	61.016.036.753	61.016.036.753	-	11.224.907.843	49.791.128.910	49.791.128.910
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (vi)	456.060.000	456.060.000	-	456.060.000	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Sóc Sơn (viii)	112.500.000	112.500.000	-	112.500.000	-	-
Cộng	**141.851.602.581**	**141.851.602.581**	**136.562.870.905**	**137.107.064.875**	**141.307.408.611**	**141.307.408.611**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(i) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo hợp đồng cung cấp tín dụng số HĐ số 88/22/CTD/VCBCD-Nasco ngày 25/11/2022 nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định. Hạn mức vay là 35.000.000.000 VND. (Hạn mức cho vay còn bao gồm cả dư vay nợ của Khách hàng tại Ngân hàng theo Hợp đồng cho vay số 10/21/HM/VCBCD-Nasco ngày 22/06/2021). Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 01 năm, thời gian ân hạn là 0 tháng. Lãi suất quy định tại từng giấy nhận nợ.

(ii) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Đông Anh theo hợp đồng cung cấp tín dụng số 04/2022-HĐCVHM/NHCT144 - NASCO ngày 26/01/2022 nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Hạn mức vay là 20.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 02 năm, thời gian ân hạn là 0 tháng. Lãi suất quy định tại từng giấy nhận nợ.

(iii) Khoản vay dài hạn (bao gồm vay đến hạn trả) với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo hợp đồng cung cấp tín dụng số 01/20/TDHNCB.CD - NASCO được ký ngày 09/9/2020 nhằm thanh toán các chi phí của dự án Đầu tư 03 xe ô tô sản thấp mới 100% chở khách hạng thương gia (C-VIP) trong sân đỗ máy bay của Công ty. Hạn mức vay là 24.223.000.000 VND. Thời hạn của các khoản vay là 83 tháng, thời gian ân hạn là 06 tháng. Lãi suất quy định tại từng giấy nhận nợ. Tài sản thế chấp là 03 xe khách sân đỗ hiệu YUTONG, nguyên giá là 26.940.000.000 VND.

(iv) Các khoản vay dài hạn (bao gồm vay đến hạn trả) với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh theo các hợp đồng:

- Hợp đồng cho vay dự án đầu tư 56/2018-HĐCVDADT/NHCT144-NASCO được ký ngày 08/11/2018 nhằm mục đích thanh toán các khoản chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án Đầu tư 02 xe ô tô sản thấp mới 100% chở khách trong sân đỗ máy bay thay thế 02 xe sàn thấp hết niên hạn sử dụng của Công ty CP Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài. Hạn mức tín dụng là 20.150.590.000 VND. Thời hạn vay là 84 tháng, thời hạn ân hạn là 09 tháng. Lãi suất cho vay quy định tại từng giấy nhận nợ;
- Hợp đồng tín dụng số 24/2019-HĐCVDADT/NHC144-NASCO được ký ngày 19/6/2019 nhằm thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp Dự án đầu tư thay thế 01 xe 6 tổ trên 45 chỗ mới 100% phục vụ chuyên chở tuyển CBCNV. Hạn mức tín dụng là 1.879.000.000 VND. Thời hạn vay là 60 tháng, thời hạn ân hạn là 0 tháng. Lãi suất quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ (8% /năm). Tài sản thế chấp là xe ô tô khách UNIVERSER NOBLE - V1006 với tổng nguyên giá là 2.495.477.273 VND;
- Hợp đồng tín dụng số 10/2022- HĐCVDADT/NHCT144-NASCO được ký ngày 09/06/2022 nhằm thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp Dự án đầu tư mới 02 phòng khách hạng thương gia nội địa mới tại nhà ga T1 (phòng A + phòng B). Hạn mức tín dụng là 10.000.000.000 VND. Thời hạn vay là 60 tháng, thời hạn ân hạn là 06 tháng. Lãi suất quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ.

(v) Các khoản vay dài hạn (bao gồm vay đến hạn trả) với Ngân hàng TMCP Quân đội theo các hợp đồng:

- Hợp đồng vay số 25120.19.002.1265566.TD của Ngân hàng TMCP Quân đội ngày 02/7/2019 nhằm bổ sung vốn thanh toán chi phí đầu tư 01 xe ô tô 7 chỗ nhãn hiệu Nissan Terra V2 mới 100%. Hạn mức tín dụng là 1.087.400.000 VND. Thời hạn vay là 60 tháng, thời gian nhận là 0 tháng. Lãi suất quy định tại từng giấy nhận nợ. Tài sản thế chấp là 01 xe ô tô con BKS: 30F - 803.52, với nguyên giá là 1.254.710.909 VND;
- Hợp đồng vay số 39773.19.002.1265566.TD của Ngân hàng TMCP Quân đội ngày 16/10/2019 nhằm tài trợ vốn trung hạn đầu tư dự án "Cải tạo một phần Trụ sở Công ty thành khu Briefing cho phi công và tiếp viên Tổng Công ty Hàng không Việt Nam ("VNA") tại Nội Bài. Số tiền vay là 26.658.766.316 VND. Thời hạn vay là 60 tháng, thời gian ân hạn là 0 tháng. Lãi suất quy định tại từng giấy nhận nợ. Hợp đồng tín dụng được đảm bảo bằng các tài sản được hình thành từ dự án đầu tư của khoản vay;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- Hợp đồng vay số 58541.19.002.1265566.TD của Ngân hàng TMCP Quân đội ngày 30/12/2015 nhằm thanh toán 90% tiền mua 04 xe sản thấp mới 100 % phục vụ vận chuyển hành khách hạng thương gia (C-VIP) trong sân đỗ tàu bay. Số tiền vay là 32.328.000.000 VND. Thời hạn vay là 84 tháng, thời gian ân hạn là 06 tháng. Lãi suất quy định tại từng nhận nợ (8,5%/năm). Tài sản thế chấp là 04 xe sản thấp phục vụ trong sân đỗ sân bay, tổng nguyên giá là 33.112.732.799 VND;

- Hợp đồng vay số 3425.20.002.1265666.TD của Ngân hàng TMCP Quân đội ngày 21/01/2020 nhằm tài trợ vốn dài hạn để thực hiện 02 dự án Dự án Cải tạo các phòng khách Bông Sen nội địa và quốc tế của Công ty tại Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài" và "Dự án Mở rộng phòng khách hạng thương gia nội địa của Công ty tại nhà ga T1". Số tiền vay là 20.780.000.000 VND. Thời hạn vay là 72 tháng, thời gian ân hạn là 02 tháng. Lãi suất quy định tại từng giấy nhận nợ. Hợp đồng tín dụng được đảm bảo bằng các tài sản được hình thành từ dự án đầu tư của khoản vay;

- Hợp đồng vay số 3994.20.002.1265566.TD của Ngân hàng TMCP Quân đội ngày 03/3/2020 nhằm tài trợ dự án đầu tư 02 xe ô tô sản thấp mới 100 % chở khách hạng Y trong sân đỗ máy bay của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài. Số tiền vay là 18.626.562.000 VND. Thời hạn vay là 84 tháng, thời gian ân hạn là 06 tháng. Lãi suất quy định tại từng giấy nhận nợ. Tài sản thế chấp là 02 xe sàn thấp phục vụ trong sân đỗ sân bay. Nguyên giá trên hợp đồng là 676.000 EURO tương ứng với 18.877.976.000 VND (tỷ giá 27.926 VND/EURO);

(vi) Các khoản vay dài hạn (bao gồm vay đến hạn trả) với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng theo các hợp đồng:

- Hợp đồng cho vay số 131217-4309578-01-SME được ký ngày 06/02/2018 nhằm mua 01 xe ô to Camry 2.5G mới 100%. Hạn mức tín dụng là 1.000.000.000 VND. Thời hạn vay là 60 tháng, thời hạn ân hạn là 0 tháng. Lãi suất thả nổi theo lãi suất thị trường. Tài sản thế chấp là 01 xe ô tô con TOYOTA CAMRY, BKS 30E-793.56 với nguyên giá là 1.227.388.182 VND;

- Hợp đồng cho vay số 010318-4309576-01-SME được ký ngày 01/4/2018 nhằm mua 02 xe 47 chỗ nhãn hiệu 32 AUTO UNIVERSE KA7W. Hạn mức tín dụng là 4.390.000.000 VND. Thời hạn vay là 60 tháng, thời gian ân hạn 0 tháng. Lãi suất thả nổi theo lãi suất thị trường. Tài sản thế chấp là 02 xe ô tô khách 3-2 AUTO UNIVERSE K47W BKS 29B 501.40 và 29B - 504.00 với tổng nguyên giá là 4.540.538.182 VND.

- Hợp đồng vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Quang Minh theo hợp đồng cho vay số 17.65.0019/2017 – HDDCVDAAADDT/NHCT264-NASCOLOGISTICS ngày 22/09/2017 hạn mức 1.141.000.000 VND, thời hạn 60 tháng đến hết tháng 9/2022. Mục đích vay để mua 05 xe ô tô tải Thaco Fronter 125, lãi suất 8,7%/năm tại thời điểm ký hợp đồng và chỉ điều chỉnh trong vài trường hợp đặc biết. Tài sản đảm bảo là 95 xe ô tô thùng kín tải trọng 1,25 tấn có tổng nguyên giá 1.516.976.364 VND, theo hợp đồng thế chấp tài sản số 17.65.0016/HĐTC ngày 21/9/2017.

(vii) Hợp đồng vay số 01/2019/HĐCVTL/VCB.SS-NASCO ký ngày 31/12/2019 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Viêt nam – CN Sóc Sơn với hạn mức 450.000.000 VND thời hạn 48 tháng đến tháng 9/2022. Mục đích vay để mua 2 xe tải thùng kín theo hợp đồng 190259KTB/2019/HĐKT ngày 06/12/2019, lãi suất 9,8%/năm trong vòng 12 tháng sau đó được điều chỉnh 3 tháng/lần theo kết quả hạng tín dụng nợ của Vietcombank. Tài sản bảo đảm là hai xe tải thùng kín có nguyên giá 671.836.544 VND theo hợp đồng thế chấp số 01/2019/HĐTC-NASCO ngày 31/12/2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

21. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

21.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2021	**83.157.640.000**	**(2.820.000)**	**38.553.684.206**	**3.969.213.452**	**2.770.305.800**	**62.119.489.088**	**190.567.512.546**
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	(91.516.671.813)	(45.550.442.505)	(137.067.114.318)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(1.793.400.000)	(1.793.400.000)
- Thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(41.754.894)	(43.245.106)	(85.000.000)
- Điều chỉnh do hợp nhất	-	-	-	-	3.377.489.416	-	3.377.489.416
31/12/2021	**83.157.640.000**	**(2.820.000)**	**38.553.684.206**	**3.969.213.452**	**(85.410.631.490)**	**14.732.401.477**	**54.999.487.645**
01/01/2022	**83.157.640.000**	**(2.820.000)**	**38.553.684.206**	**3.969.213.452**	**(85.410.631.490)**	**14.732.401.477**	**54.999.487.645**
- Lãi trong năm	-	-	-	-	1.647.594.608	566.763.205	2.214.357.813
31/12/2022	**83.157.640.000**	**(2.820.000)**	**38.553.684.206**	**3.969.213.452**	**(83.763.036.882)**	**15.299.164.682**	**57.213.845.458**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

21. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

21.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cổ đông	31/12/2022		01/01/2022	
	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	42.411.600.000	51,00%	42.411.600.000	51,00%
Các cổ đông khác	40.746.040.000	49,00%	40.746.040.000	49,00%
	83.157.640.000	**100,00%**	**83.157.640.000**	**100,00%**

21.3 Cổ phiếu

	31/12/2022 CP	01/01/2022 CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.315.764	8.315.764
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.315.764	8.315.764
+ Cổ phiếu phổ thông	8.315.764	8.315.764
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	282	282
+ Cổ phiếu phổ thông	282	282
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.315.482	8.315.482
+ Cổ phiếu phổ thông	8.315.482	8.315.482
* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)*	*10.000*	*10.000*

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	31/12/2022	01/01/2022
- Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công (VND)	5.436.401	5.436.401
- Ngoại tệ các loại (USD)	25.095,24	13.739,00
- Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	633.087.400	633.087.400

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
- Doanh thu dịch vụ vận chuyển	192.721.253.123	152.491.508.591
- Doanh thu bán hàng miễn thuế	14.557.164.756	4.407.702.433
- Doanh thu bán hàng hóa	12.745.187.231	4.186.908.957
- Doanh thu dịch vụ nhà hàng, ăn uống	142.739.418.595	56.265.098.218
- Doanh thu dịch vụ khác	43.727.859.475	34.122.544.063
	406.490.883.180	**251.473.762.262**

Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 36)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
- Chiết khấu thương mại	233.231.878	185.754.691
	233.231.878	**185.754.691**

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
- Giá vốn dịch vụ vận chuyển	150.679.010.959	122.872.732.214
- Giá vốn bán hàng miễn thuế	11.655.233.985	4.671.087.092
- Giá vốn bán hàng hóa	434.444.178	446.862.227
- Giá vốn dịch vụ nhà hàng, ăn uống	40.752.133.520	15.136.868.114
- Giá vốn khác	26.410.810.327	18.771.420.523
	229.931.632.969	**161.898.970.170**

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
- Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay	1.024.420.906	846.407.013
- Cổ tức, lợi nhuận được chia (*)	17.894.000.000	11.879.718.500
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	76.885.902	127.633.275
	18.995.306.808	**12.853.758.788**

(*) Là khoản cổ tức nhận được từ Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài.

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
- Chi phí lãi vay	11.801.271.931	12.295.178.439
- Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	560.972.598	35.174.505
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	20.283.165	62.650.061
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	-	90.000.000.000
	12.382.527.694	**102.393.003.005**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
- Chi phí nhân viên bán hàng	40.359.385.060	24.607.852.227
- Chi phí vật liệu	3.569.127.098	1.421.437.830
- Chi phí dụng cụ đồ dùng	5.456.408.352	5.185.586.165
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.675.968.191	16.112.773.303
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.280.654.828	30.005.861.119
- Chi phí khác bằng tiền	17.440.176.193	11.141.086.948
	131.781.719.722	**88.474.597.592**

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
- Chi phí nhân viên quản lý	19.785.109.423	16.285.028.637
- Chi phí vật liệu văn phòng	203.063.192	218.930.607
- Chi công cụ, dụng cụ	496.283.968	318.528.451
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.502.238.940	5.149.853.101
- Dự phòng phải thu khó đòi	469.425.387	964.564.063
- Thuế và các khoản lệ phí	885.026.539	844.383.707
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.658.718.778	4.688.643.125
- Chi phí khác bằng tiền	16.752.585.451	10.490.331.538
	48.752.451.678	**38.960.263.229**

30. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
- Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	271.902.172	393.794.605
- Thu từ tiền hỗ trợ chống dịch Covid-19	1.270.427.492	-
- Thu nhập khác	205.717.884	148.311.964
	1.748.047.548	**542.106.569**

31. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
- Các khoản bị phạt	102.000	114.830
- Chi tiền hỗ trợ Covid-19	408.942.576	-
- Chi phí khác	1.275.301.716	861.075.885
	1.684.346.292	**861.190.715**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**2.420.362.492**	**(128.130.355.450)**
Điều chỉnh cho các khoản lợi nhuận	**(15.244.170.684)**	**(42.845.656.103)**
- Chi phí không được trừ	1.114.622.207	964.564.063
- Thu nhập từ đầu tư góp vốn	(17.894.000.000)	(11.879.718.500)
Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết	-	(44.107.394.030)
Chi phí khấu hao Tài sản góp vốn	(103.079.160)	(199.831.359)
Chi phí lãi vay vượt 30% EBITDA - Công ty mẹ (*)	1.765.068.105	12.150.520.056
Lỗ tại Công ty liên kết	-	226.203.667
Truy thu thuế TNDN	(126.781.836)	-
Lợi nhuận sau điều chỉnh	**(12.823.808.192)**	**(170.976.011.553)**
Trong đó:		
- Lỗ tại Công ty mẹ	(13.390.571.398)	(81.444.780.467)
- (Lỗ)/Lãi tại Công ty con	566.763.206	(89.531.231.086)
Thu nhập tính thuế trong năm:	-	-
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

(*) Phần chi phí lãi vay không được trừ này được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn 30% EBITDA của Công ty. Thời gian chuyển chi phí lãi vay tính liên tục không quá 05 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ.

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
- Chi phí nhân công	96.112.082.451	68.659.728.550
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	64.382.681.854	26.225.820.902
- Chi công cụ, dụng cụ	6.836.016.843	7.021.933.049
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.423.980.193	23.513.151.032
- Thuế, phí và lệ phí	1.026.966.120	1.205.029.434
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	169.573.008.862	124.186.390.250
- Dự phòng phải thu khó đòi	469.425.387	964.564.063
- Chi phí bằng tiền khác	37.926.607.830	32.439.264.392
	398.750.769.540	**284.215.881.672**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.647.594.608	(91.516.671.813)
Lợi nhuận/(Lỗ) bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.647.594.608	(91.516.671.813)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	8.315.482	8.315.482
Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	**198**	**(11.006)**

Hiện tại, Công ty chưa có kế hoạch phát hành thêm cổ phiếu nên lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

35.1 Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Doanh thu dịch vụ vận chuyển	Doanh thu bán hàng miễn thuế	Doanh thu bán hàng hóa	Doanh thu dịch vụ nhà hàng, ăn uống	Doanh thu dịch vụ khác	Cộng
KẾT QUẢ KINH DOANH						
1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	192.488.021.245	14.557.164.756	12.745.187.231	142.739.418.595	43.727.859.475	406.257.651.302
- *Công ty CP Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài*	*48.934.366.233*	*14.557.164.756*	*12.745.187.231*	*142.739.418.595*	*16.397.730.635*	*235.373.867.450*
- *Công ty CP Giao nhận Hàng hóa Nasco*	*143.553.655.012*	-	-	-	*27.623.656.085*	*171.177.311.097*
2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ nội bộ	108.847.245	-	-	-	184.680.000	293.527.245
3. Giá vốn hàng bán	150.679.010.959	11.655.233.985	434.444.178	40.752.133.520	26.410.810.327	229.931.632.969
4. Khấu hao và Chi phí phân bổ	13.863.613.185	1.048.454.340	917.949.827	10.280.557.059	3.149.422.625	29.259.997.036
5. Lợi nhuận gộp	41.809.010.286	2.901.930.771	12.310.743.053	101.987.285.075	17.317.049.148	176.326.018.333
6. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp						2.214.357.813
TÀI SẢN						
Tổng tài sản						**295.685.235.999**
NỢ PHẢI TRẢ						
Tổng nợ phải trả						**238.471.390.541**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

35.2 Năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Doanh thu dịch vụ vận chuyển	Doanh thu bán hàng miễn thuế	Doanh thu bán hàng hóa	Doanh thu dịch vụ nhà hàng, ăn uống	Doanh thu dịch vụ khác	Cộng
KẾT QUẢ KINH DOANH						
1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	152.305.753.900	4.407.702.433	4.186.908.957	56.265.098.218	34.122.544.063	251.288.007.571
- *Công ty CP Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài*	*25.676.018.657*	*4.407.702.433*	*4.186.908.957*	*56.265.098.218*	*20.095.545.738*	*110.631.274.003*
- *Công ty CP Giao nhận Hàng hóa Nasco*	*126.629.735.243*	-	-	-	*14.026.998.325*	*140.656.733.568*
2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ nội bộ	81.485.602	-	-	-	184.680.000	266.165.602
3. Giá vốn hàng bán	122.872.732.214	4.671.087.092	446.862.227	15.136.868.114	18.771.420.523	161.898.970.170
4. Khấu hao và Chi phí phân bổ	9.234.418.655	1.187.370.012	1.127.891.507	15.156.987.422	3.828.416.486	30.535.084.082
5. Lợi nhuận gộp	29.433.021.686	(263.384.659)	3.740.046.730	41.128.230.104	15.351.123.540	89.389.037.401
6. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	(137.067.114.318)
TÀI SẢN						
Tổng tài sản						**266.480.923.893**
NỢ PHẢI TRẢ						
Tổng nợ phải trả						**211.481.436.248**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

36. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

36.1 Các bên liên quan

Tên Công ty	Mối quan hệ
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm khai thác Nội Bài	Công ty mẹ
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Khu vực Miền Bắc	Công ty mẹ
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Công ty Bay Dịch vụ Hàng không (VASCO)	Công ty mẹ
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm Bông Sen Vàng	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam (Skypec)	Công ty cùng Tập đoàn
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam (Skypec) Khu vực miền Bắc	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam (VIAGS)	Công ty cùng Tập đoàn
Báo Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ hàng không Việt Nam	Công ty liên kết
Các cổ đông, thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc	

36.2 Giao dịch với các bên liên quan

Bán hàng, dịch vụ cho bên liên quan

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm khai thác Nội Bài	113.936.534.067	37.214.634.431
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	12.763.378.833	12.232.889.594
- Chi nhánh TCT Hàng không Việt Nam - VP Khu vực miền Bắc	254.920.195	315.898.225
- Công ty TNHH Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam (VIAGS) - CN Nội Bài	5.355.716.445	4.502.424.148
- Công ty CP Suất ăn Hàng không Nội Bài	1.854.605.136	1.734.984.382
- Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	2.556.339.780	2.494.328.840
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Công ty Bay Dịch vụ Hàng không	618.236.805	210.208.711
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam (Skypec) Khu vực miền Bắc	330.803.967	107.203.007
- Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	98.100.000	23.518.182
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - Đoàn tiếp viên	-	6.363.636
	137.768.635.228	**58.842.453.156**

36. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Giao dịch với các bên liên quan (tiếp)

Mua hàng hóa, dịch vụ cho các bên liên quan

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	1.221.056.000	3.759.981.626
- Văn phòng Tổng Công ty Hàng không	231.104.866	-
- Chi nhánh TCT Hàng không Việt Nam - Khu vực miền Bắc	32.207.866.683	30.046.938.517
- Chi nhánh TCT Hàng không Việt Nam - Khu vực miền Trung	2.120.264.269	-
- Chi nhánh TCT Hàng không Việt Nam - Khu vực miền Nam	24.229.292.662	27.099.999.900
- Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	2.180.287.169	1.258.157.302
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	1.838.277.056	1.878.628.996
- Công ty TNHH Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam (VIAGS) - CN Nội Bài	135.550.000	132.038.000
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam - CN Đà Nẵng	86.373.787	53.702.950
	64.250.072.492	**64.229.447.291**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Công ty CP Dịch vụ hàng hóa Nội Bài	17.894.000.000	13.746.318.500
	17.894.000.000	**13.746.318.500**

Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

		Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng			
Họ và tên	**Chức danh**		
Ông Trần Việt Phương	Tổng Giám đốc	615.655.297	330.237.610
Ông Trần Xuân Cương	Phó Tổng giám đốc	143.988.780	250.327.511
Ông Phan Thanh Bình	Phó Tổng giám đốc	479.494.195	113.258.292
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Kế toán trưởng	346.494.306	227.174.276
Ông Võ Đức Hiếu	Kế toán trưởng	72.384.160	-
		1.658.016.738	**920.997.689**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

36. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Giao dịch với các bên liên quan (tiếp)

Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức danh		
Ông Lê Đức Cảnh	Chủ tịch HĐQT	64.800.000	64.800.000
Ông Trần Việt Phương	Thành viên HĐQT	56.400.000	56.400.000
Bà Hà Thị Thu Nga	Thành viên HĐQT	56.400.000	56.400.000
Ông Vũ Ngọc Sơn	Thành viên HĐQT	56.400.000	56.400.000
Bà Phan Diễm Anh	Thành viên HĐQT	-	28.200.000
Ông Nguyễn Phú Thanh	Thành viên HĐQT	56.400.000	28.200.000
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Trưởng ban kiểm soát	123.480.000	123.480.000
Bà Nghiêm Thị Thúy Tươi	Thành viên BKS	48.000.000	48.000.000
Ông Nguyễn Trường Thi	Thành viên BKS	48.000.000	48.000.000
		509.880.000	**509.880.000**

Số dư với các bên liên quan

Chi tiết xem tại các thuyết minh sau:

- Thuyết minh số 6 "Phải thu khách hàng"
- Thuyết minh số 8 "Phải thu khác"
- Thuyết minh số 15 "Đầu tư tài chính dài hạn"
- Thuyết minh số 16 "Phải trả người bán ngắn hạn"
- Thuyết minh số 19 "Phải trả khác"

37. THÔNG TIN KHÁC

37.1 NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Không có khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

37.2 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM KẾ TOÁN

Công ty không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc năm kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

37.3 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 16 tháng 02 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Thị Thu Hiền	Võ Đức Hiếu	Trần Việt Phương